

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2025/DS-PT
Ngày: 15/01/2025
“V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Minh Thư

Các thẩm phán: Bà Trần Thị Thu Hiền

Ông Hoàng Ngọc Tùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Bảo Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát viên nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thanh Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử phúc thẩm vụ án Dân sự thụ lý 28/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2024, do có kháng cáo của ông Nguyễn Gia T - Người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn bà Trần Thị T1 và ông Nguyễn Văn T2 đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2024/DSST, ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh; theo Quyết định đưa ra xét xử phúc thẩm số 35/2024/QĐXX-PT ngày 10/12/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Võ Sỹ K, sinh năm: 1964 và bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1971; địa chỉ: Đ trú tại: Thôn C, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh. (có mặt ông Võ Sỹ K, vắng mặt bà Nguyễn Thị C).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Nhật D, sinh năm 2000; Địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh và ông Võ Sỹ Thành T3, sinh năm 1998; địa chỉ Thôn C, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh (Đều có mặt).

2. Bị đơn: Bà Trần Thị T1, sinh năm: 1959; Trú tại: Thôn B, xã K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Gia T; sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn M, xã C, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn B, xã K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh (vắng mặt).

- Người đại diện theo ủy quyền của ông T2: Ông Nguyễn Gia T; sinh năm 1995; Địa chỉ: Thôn M, xã C, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh (có mặt).

- Ông Trần Xuân N; sinh năm 1972; Địa chỉ: Thôn B, xã K thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh (vắng mặt).

4. Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị L; sinh năm 1986; Địa chỉ: Thôn B, xã K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DSST, ngày 15/01/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh và các tài liệu có tại hồ sơ, vụ án có nội dung như sau:

** Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Bà Trần Thị T1 là chị gái với bà Nguyễn Thị C. Năm 2009, bà T1 có gọi cho bà Nguyễn Thị C vay tiền để cháu Nguyễn Văn T2 (con trai bà Trần Thị T1) đi nước ngoài (nước Angola), lúc đầu vợ chồng K, C không muốn cho vay nữa, vì trước đó bà T1 đang còn vay tiền của vợ chồng K, C chưa trả hết. Tuy nhiên, bà T1 có gọi nhiều lần năn nỉ và nói một câu: “Anh chị không thương tôi thì hãy thương con trai tôi”. Vì thương cháu và thương anh chị nên vợ chồng tôi đã đi cầm 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sổ đỏ) mang tên: Võ Sỹ K và ông: Trần Văn Đ (cha đẻ của vợ tôi, Trần Thị C1) ở ngân hàng V. Vì là chị em gái nên hai bên không ghi hợp đồng vay tiền nhưng vợ chồng K, C1 có ghi sổ nợ, đến ngày 10/02/2011 vợ chồng K, C1 tổng kết lại sổ nợ với nội dung như sau:

- Tiền vay để tiêu dùng, mua sắm, chuẩn bị đi nước ngoài: 16.590.000 đồng;

- Chi phí tiền ăn và đi lại ở Hà Nội lúc chuẩn bị đi bay qua nước ngoài: 6.000.000 đồng;

- Tiền mua thuốc tây để đi nước ngoài: 1.450.000 đồng;

- Tiền mua âm điện: 650.000 đồng;

- Tiền mua đồ dùng: 1.500.000 đồng;

- Tiền nộp để đi nước ngoài: 128.000.000 đồng;

- Trong quá trình cháu T2 đi nước ngoài có gửi về và bà T1 có trả số tiền 100.000.000 đồng (trả nhiều đợt);

- Tiền lãi (24 tháng cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất): 88.800.000 đồng; Tiền lãi đảo khế trong quá trình nợ 26.000.000 đồng (vay lãi nóng);

- Tổng số tiền nợ: 169.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi chín triệu đồng);

- Đến ngày 19/01/2012 bà Trần Thị T1 lên nhà K, C1 để tổng lại số nợ và xác nhận lại số nợ là 169.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi chín triệu đồng) và ký tên (Có giấy nợ kèm theo). Thời điểm đó có bà Nguyễn Thị L sinh năm: 1986, cũng lên tổng lại nợ của bà Nguyễn Thị L và làm chứng.

Mỗi năm gần tết đến vợ chồng K, C1 thường đến nhà bà T1 để đòi lại số tiền hi vọng bà T1 trả bớt được phần nào, nhưng bà T1 bảo không có vì còn khó khăn xin nợ tiếp và chưa có tiền để trả. Đến ngày 10/02/2021 gia đình K, C1 đến nhà bà T1 để đòi nợ thì bà T1 từ chối số nợ, không có ý định trả nợ và còn chửi mắng đuổi vợ chồng K, C1 về.

Vì lý do bà T1 từ chối số tiền nợ và không có ý định trả lại số tiền nợ. Do vậy, nay ông Võ Sỹ K và bà Nguyễn Thị C đề nghị Quý tòa xem xét và giải quyết như sau: Buộc bà Trần Thị T1 phải trả cho vợ chồng ông Võ Sỹ K và bà Nguyễn Thị C số tiền nợ là: 169.000.000 đồng; (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi chín triệu đồng).

** Ý kiến của nguyên đơn ông K và bà C đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T2:*

- Ông Võ Sỹ K và bà Nguyễn Thị C thừa nhận một phần các lần gửi tiền về trả của ông Nguyễn Văn T2 như trong giấy nợ mà bị đơn (bà Trần Thị T1) đã ký là 5000 USD (năm nghìn đô la mỹ) bao gồm các lần:

+ Lần 1: Tháng 12/2009, gửi qua bà H Thông 1000 USD (một nghìn đô la mỹ), chúng tôi thừa nhận có nhận 1000 USD (một nghìn đô la mỹ);

+ Lần 2: Tháng 10/2010 gửi qua ông Trần Văn N1 3000 USD (ba nghìn đô la mỹ), thực tế chỉ đưa được 2000 USD (hai nghìn đô la mỹ) cho ông Trần Văn N1, có ông Trần Văn N1 làm chứng;

+ Lần 3: Tháng 4/2011 gửi qua bà Trần Thị T1 1000 USD (một nghìn đô la mỹ), chúng tôi thừa nhận có nhận 1000 USD (một nghìn đô la mỹ);

+ Lần 4: 20/01/2013 gửi qua bà Trần Thị T1 1000 USD (một nghìn đô la mỹ), chúng tôi không nhận được khoản tiền này;

+ Lần 5: Tháng 7/2013, gửi qua ông H1 1000 USD (một nghìn đô la mỹ), chúng tôi thừa nhận có nhận 1000 USD (một nghìn đô la mỹ). Đối với số tiền này ông T2 gửi qua ông H1 vào tháng 7/2013 để trả cho ông K là do tháng 10/2010 ông T2 gửi qua ông Trần Văn N1 3.000 USD, nhưng thực tế ông T2 chỉ đưa cho ông N1 2.000 USD. Nhưng ông K vẫn tính khấu trừ vào cho ông T2 là 3.000USD. Sau đó tháng 7/2013 ông T2 gửi cho ông H1 1.000 USD bù vào số tiền đã thiếu đối với ông N1.

Tổng 5 lần mà ông K, bà C chỉ nhận 5000 USD (năm nghìn đô la mỹ) tại thời điểm đó quy đổi ra Việt Nam đồng có giá trị 84.000.000 đồng (T4 mươi bốn triệu đồng) được làm tròn.

- Bị đơn (bà Trần Thị T1) ký tên vào giấy nợ tại thời điểm đó có bà Nguyễn Thị L (1986) cũng ở đó và làm chứng, việc ép ký vào giấy nợ như ông

Nguyễn Văn T2 trình bày là không đúng sự thật, có thể triệu tập bà Nguyễn Thị L để làm chứng việc này. Bị đơn ký tên xác nhận nợ nghĩa là đã thừa nhận số nợ số tiền như đã ghi vào giấy nợ, căn cứ Khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự hiện hành thì tình tiết, sự kiện này rõ ràng và không cần phải chứng minh;

- Ông K, bà C cho bà Trần Thị T1 vay tiền là vì chị em giúp đỡ nhau, nên số tiền vay không tính lãi. Chỉ là khi thời điểm đó ông K, bà C không có tiền mặt, chỉ có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lúc đó, chúng tôi có nói với bà Trần Thị T1, “giờ vợ chồng em đứng ra cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở ngân hàng rồi hàng tháng chị gửi tiền lãi để vợ chồng em đóng lãi ngân hàng”. Thời điểm đó thì cậu mợ Trần Văn N1 và Nguyễn Thị L cũng lên vay tiền để đi xuất khẩu lao động Angola, và chúng tôi đã cầm 2 (hai) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại ngân hàng V1 và thống nhất với bà Nguyễn Thị L và bà Trần Thị T1 là tiền lãi sẽ chia đều cho cả hai bên. Nhưng 03 (ba) năm qua chị (bà Trần Thị T1) không gửi tiền lãi cho vợ chồng chúng tôi, nên chúng tôi dùng tiền riêng của mình ra để đóng lãi hàng tháng, có những thời điểm không có tiền chúng tôi phải đi vay tiền ở ngoài để thanh toán lãi ngân hàng cho Ngân hàng V1 cho tới khi chúng tôi lấy sổ ra. Đến ngày 19/01/2012 vợ chồng chúng tôi gọi bà Nguyễn Thị L và bà Trần Thị T1 lên để chốt sổ và ký vào sổ nợ, lúc đó chúng tôi đã đọc tất cả các khoản vay, khoản trả và số lãi mỗi tháng phải đóng ngân hàng cho bà Trần Thị T1 nghe và đồng ý các khoản đó rồi ký vào sổ nợ;

- Số tiền vay trên là do bị đơn (bà Trần Thị T1) vay chứ không phải ông Nguyễn Văn T2 vay, vậy nên nghĩa vụ trả nợ là bà Trần Thị T1. Giữa chúng tôi và ông Nguyễn Văn T2 không có quan hệ vay tiền. Ông Nguyễn Văn T2 trả nợ cho bà Trần Thị T1 là tự nguyện, không ai ép buộc, vậy nên ông Nguyễn Văn T2 không thể đòi lại phần đã trả. Chúng tôi giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như đã nêu tại đơn khởi kiện ngày 08/11/2023.

** Tại đơn yêu cầu độc lập vụ án dân sự đề ngày 17/4/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2 trình bày:*

Vào tháng 04 năm 2009, khi ông Nguyễn Văn T2 đang làm việc tại miền N thì nhận được điện thoại của bà Nguyễn Thị C (em gái của mẹ tôi) trao đổi nội dung về việc đề nghị giúp đỡ các chi phí, thủ tục để tôi được đi xuất khẩu lao động tại đất nước A, đồng thời sau khi sang đó làm việc tôi sẽ gửi tiền về trả cho bà C. Thấy rằng, việc đi xuất khẩu lao động có thể cải thiện kinh tế, cuộc sống nên tôi đã đồng ý và đăng ký học thi tuyển đơn hàng. Sau đó đến tháng 10/2009, tôi xuất cảnh lao động tại đất nước Angola. Tổng số tiền, mà ông K bà C đưa cho gia đình Nguyễn Văn T2 vay với mục đích để Nguyễn Văn T2 đi xuất khẩu lao động vào thời điểm đó là khoảng gần 119.000.000 đồng (Tương đương khoảng 7000 USD). Và trong quá trình đi xuất khẩu lao động Nguyễn Văn T2 đã gửi tiền trả cho vợ chồng ông K, bà C 05 lần với tổng số tiền là: 7000 USD, cụ thể như sau:

Lần 1: Tháng 12/2009, Nguyễn Văn T2 gửi về trả cho bà C số tiền là: 1000 USD (một nghìn đô la mỹ). Số tiền được gửi qua bà Hương T5 ở thị trấn K (nay

là phường H, thị xã K) và bà C đã gọi điện báo cho Nguyễn Văn T2 là đã nhận được số tiền: 1000 USD.

Lần 2: Tháng 10/2010 (tháng 9/2010 âm lịch), Nguyễn Văn T2 gửi về trả cho bà C số tiền 3000 USD (ba nghìn đô la mỹ). Số tiền được thông qua ông Trần Văn N1 (Cậu ruột của tôi).

Lần 3: Tháng 04/2011, Nguyễn Văn T2 gửi về trả cho bà C số tiền 1000 USD. Số tiền này gửi thông qua bà Trần Thị T1 và bà T1 đã đưa lên trả cho bà C số tiền: 1000 USD (một nghìn đô la Mỹ).

Lần 4: Ngày 20/01/2013, Nguyễn Văn T2 gửi về trả cho bà C số tiền 1000 USD (Một nghìn đô la mỹ). Số tiền được gửi qua mẹ tôi và mẹ tôi đã đưa lên trả cho nhà bà C.

Lần 5: Tháng 7 năm 2013, Nguyễn Văn T2 gửi về trả cho bà C số tiền 1000 USD. Số tiền được gửi thông qua ông H1 (địa chỉ ở thôn B, xã K) và ông H1 đưa lên trả cho bà C số tiền: 1000 USD. Bà C đã gọi điện sang cho Nguyễn Văn T2 nói ông H1 đưa lên trả 1.000 USD cho bà C và xác nhận Nguyễn Văn T2 đã chuyển trả cho bà C, ông K tổng số tiền là 7000 USD (bảy nghìn đô la mỹ).

Mặc dù tôi đã trả đủ số tiền ông K bà C cho vay để đi xuất khẩu lao động nhưng sau đó ông K bà C lại tiếp tục yêu cầu bà Trần Thị T1 phải ký vào giấy nhận nợ số tiền 169.000.000 đồng mà theo như ông Kim bà C2 trình bày đó là số tiền vay để cho Nguyễn Văn T2 đi xuất khẩu lao động. Bên cạnh đó, ông K bà C2 còn kê khai một số khoản không có căn cứ, không khách quan như tiền lãi ngân hàng khi thế chấp tài sản để tính vào số tiền cho vay. Hành vi của ông K bà C2 là không phù hợp quy định pháp luật, trái đạo đức xã hội và làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của người khác.

Nay ông Võ Sỹ K, bà Nguyễn Thị C khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị T1 phải trả số tiền: 169.000.000 đồng (một sáu mươi chín triệu đồng) thì Nguyễn Văn T2 hoàn toàn không đồng ý. Với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án, Nguyễn Văn T2 có đơn yêu cầu độc lập với nội dung:

Đề nghị Tòa án thị xã K buộc ông Võ Sỹ K, bà Nguyễn Thị C trả cho Nguyễn Văn T2 số tiền 177.660.000 đồng (Một trăm bảy mươi bảy triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng) tương đương với 7000 USD mà vợ chồng ông K, bà C đã nhận của ông.

* Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông Võ Sỹ K đã thay đổi rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện ngày như sau:

- Rút một phần tiền lãi 43.000.000đ (Trong số tiền lãi 24 tháng cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 88.800.000đ) và số tiền lãi đảo khế trong quá trình nợ là 26.000.000 đồng (vay lãi nóng). theo văn bản ngày 19/01/2012 có nội dung “Mẹ Trần Thị Thành T6 nợ di dưỡng 169.000.000 đồng, ký tên Thành Tiến”. Số tiền còn lại nguyên đơn yêu cầu buộc bị đơn phải trả là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng chẵn).

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Trần Thị T1 và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:*

Hiện nay, ông Võ Sỹ K và bà Nguyễn Thị C khởi kiện đến Tòa án nhân dân thị xã Kỳ Anh buộc bà T1 phải trả số tiền 169.000.000 đồng cho ông K, bà C. Bà T1 hoàn toàn không đồng ý với nội dung khởi kiện nêu trên của ông Võ Sỹ K và bà Nguyễn Thị C.

Trong quá trình giải quyết tại Tòa án, ông Kim bà Cúc cung C3 một văn bản ngày 19/01/2012 có nội dung “Mẹ Trần Thị Thành T6 nợ di dưỡng 169.000.000 đồng, ký tên Thành Tiến”. Tại văn bản này, không đề cập rõ nội dung tên tuổi người cho vay và gì dưỡng này là cá nhân nào. Đồng thời người viết giấy là Trần Thị Thành T6, trong khi bà T1 là Trần Thị T1. Và trên thực tế giữa bà T1 với ông K, bà C hoàn toàn không có giao dịch nào liên quan đến vay tài sản, bà T1 cũng chưa bao giờ nhận được số tiền 169.000.000 đồng như trong văn bản ngày 19/01/2012 đề cập. Thấy rằng, vợ chồng bà C căn cứ vào văn bản ngày 19/01/2012 để buộc bà T1 trả số tiền 169.000.000 đồng là hoàn toàn không có cơ sở. Và bị đơn không có yêu cầu giám định chữ viết đối với văn bản nói trên.

Ngoài ra, theo thông tin bà T1 cung cấp thì vào năm 2009, con trai bà T1 là anh Nguyễn Văn T2 có vay của ông K, bà C một số tiền khoảng 5.000 USD (Năm nghìn đô la Mỹ) làm hồ sơ, chi phí xuất khẩu lao động tại nước ngoài. Sau khi đi xuất khẩu lao động từ tháng 12/2009 đến tháng 07/2013, anh T2 đã nhiều lần gửi tiền về trả nợ cho vợ chồng bà C với tổng số tiền 7.000 USD (Bảy nghìn đô la mỹ). Trong những lần đó, có một lần vào ngày 20/01/2013, anh T2 gửi về cho bà T1 số tiền 1.000 USD (Một nghìn đô la mỹ) và bà T1 đã đưa lên trả cho vợ chồng bà C. Bà T1 xác nhận đã đưa đủ số tiền 1.000 USD lên trả cho vợ chồng bà C. Bên cạnh đó, theo tài liệu có trong vụ án vợ chồng bà C còn kê khai một số khoản tiền không có căn cứ, không khách quan như tiền lãi ngân hàng khi thế chấp tài sản để tính vào số tiền cho vay.

Nay ông Võ Sỹ K, bà Nguyễn Thị C khởi kiện yêu cầu buộc bà T1 phải trả số tiền: 169.000.000 đồng (một sáu mươi chín triệu đồng) thì bà T1 hoàn toàn không đồng ý. Và theo các tài liệu chứng cứ trong vụ án thì thấy rằng nội dung khởi kiện của vợ chồng bà C là hoàn toàn không có căn cứ, cơ sở. Do vậy kính đề nghị Tòa án nhân dân thị xã Kỳ Anh không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Sỹ K và bà Nguyễn Thị C trong vụ án nói trên.

** Tại bản tự khai ngày 19/8/2024 và quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Xuân N trình bày:*

Khoảng năm 2010 tôi có nhận của cháu T2 là 2.000 USD tại Ăngôla số tiền này là cháu T2 trả nợ cho O Cúc và tôi mượn lại số tiền này qua tay cháu T2.

** Tại bản tự khai ngày 24/6/2024 và quá trình giải quyết vụ án người làm chứng bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Trưa ngày 19/01/2012 bà L cùng bà Trần Thị T1 lên nhà bà Nguyễn Thị C

và ông Võ Sỹ K để tổng số tiền nợ mà tôi và bà T1 đã nợ anh chị Kim C2 để chồng tôi và cháu Nguyễn Văn T2 đi Angola. Lúc đó anh chị Kim C2 có đọc các khoản nợ từng người cho chúng tôi nghe, sau đó đưa chúng tôi đọc lại xác nhận rồi tôi cùng bà Trần Thị T1 mới ký vào sổ nợ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2024/DS-ST, ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh đã căn cứ Điều 26, 35, 39, khoản 3 Điều 144, các Điều 147, 227, 228, 229, 235, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự; căn cứ Điều 357, 463, 466, 468, của Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ Điều b Điều 24, Khoản 1 Điều 25, Khoản 2, Khoản 6 Điều 26, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Võ Sỹ K và bà Nguyễn Thị C về việc: Rút một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 69.000.000đ (*Sáu mươi chín triệu đồng*).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Võ Sỹ K và bà Nguyễn Thị C về việc: Buộc bà Trần Thị T1 phải trả cho ông Ông Võ Sỹ K và bà Nguyễn Thị C số tiền 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng chẵn*).

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T2 về việc: Buộc Ông Võ Sỹ K và bà Nguyễn Thị C phải trả cho ông Nguyễn Văn T2 với số tiền 7.000USD quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm xét xử ngày 12/9/2024 là 169.484.000đ (*Một trăm sáu mươi chín triệu, bốn trăm tám mươi tư nghìn đồng chẵn*).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 19 tháng 9 năm 2024, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trần Thị T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2 là ông Nguyễn Gia T kháng cáo toàn bộ nội dung Bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung vụ án theo hướng không chấp nhận toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên toàn bộ nội dung khởi kiện. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không bổ sung tài liệu, chứng cứ gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh sau khi nhận xét về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán chủ tọa, hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa; Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng khác đã đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn

bà Trần Thị T1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2 giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 20/2024/DS - ST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là đúng quy định về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết tại khoản 2, khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan làm trong thời hạn luật định, hợp lệ và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của một số đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt nguyên đơn bà Nguyễn Thị C, bị đơn bà Trần Thị T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2, ông Trần Xuân N, người làm chứng bà Nguyễn Thị L. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa, ý kiến của các đương sự. Hội đồng xét xử xét thấy, sự vắng mặt của những người này không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Tòa án quyết định xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Xét nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy rằng:

[2.1] Đối với khoản nợ 100.000.000 đồng ông Võ Sỹ K và bà Nguyễn Thị C yêu cầu ông bà Trần Thị T1 trả lại:

Nguyên đơn cho rằng bà Trần Thị T1 nợ ông K, bà C số tiền 169.000.000 đồng. Bị đơn bà T1 và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đồng ý cho rằng bà Trần Thị T1 không vay bất cứ một khoản tiền nào từ phía nguyên đơn. Tại Giấy nhận nợ ngày 19/01/2012 có ghi “-19-1-2012 mẹ Trần Thị Thành T6 nợ gì Dượng 169,000,0000 bằng chữ một trăm sáu mươi chín triệu đồng chẵn... Thành Tiến”. Văn bản nhận nợ này đã tính các khoản tiền, phía trên là chữ viết số tiền của ông Võ Sỹ K đã cho vay, phía dưới là chữ viết “19-1-2012 mẹ Trần Thị Thành T6 nợ gì dượng 169,000,000 bằng chữ một trăm sáu mươi chín triệu đồng chẵn Thành Tiến” mà ông K bà C đã cung cấp, đã tính toán ghi rõ số tiền cho vay và trả được khấu trừ. Việc bị đơn cho rằng tại văn bản này, không đề cập rõ nội dung tên tuổi người cho vay và gì dượng này là cá nhân nào. Đồng thời người viết giấy là Trần Thị Thành T6, trong khi bà T1 là Trần Thị T1. Và trên thực tế giữa bà T1 với ông K, bà C hoàn toàn không có giao dịch nào liên quan đến vay tài sản, bà T1 cũng chưa bao giờ nhận được số tiền 169.000.000 đồng như trong văn bản ngày 19/01/2012 đề cập.

Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho yêu cầu của mình, không có yêu cầu đề nghị giám định chữ viết.

Mặt khác, theo hồ sơ vụ án thể hiện đối với nội dung tên tuổi và người cho vay và ghi nợ này thì bà T1 là chị ruột của bà C nên bà T1 viết ghi nợ, việc không ghi tên người cho vay là vì chỗ chị em nên ông K bà C chỉ tính toán ghi số tiền và bà T1 đã đồng ý ghi rõ “Mẹ Trần Thị Thành T6 nợ đi mượn 169.000.000 đồng, ký tên Thành Tiến”. Về nội dung bà T1 có họ và tên là Trần Thị T1 nhưng trong giấy lại ghi là Trần Thị Thành T6, ông K đã trình bày là do bà T1 có chồng là Nguyễn Văn T7 nên bà T1 đã ghi là Thành T6 (họ tên vợ cùng tên chồng).

Như vậy, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy việc bà Trần Thị T1 đã viết vào tờ giấy nhận nợ này là có căn cứ pháp lý. Việc ông Võ Sỹ K và bà Nguyễn Thị C đã cho bà Trần Thị T1 vay với tổng số tiền 169.000.000 đồng là có thực.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện với số tiền 69.000.000đ (*Sáu mươi chín triệu đồng*), chỉ yêu cầu bị đơn trả lại 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*), Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà Trần Thị T1 phải trả cho ông Võ Sỹ K và bà Nguyễn Thị C số tiền 100.000.000 đồng là đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Tuy nhiên, khi nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 69.000.000 đồng tại phiên tòa, thì Hội đồng xét xử sơ thẩm phải căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự tuyên đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với số tiền 69.000.000 đồng, nhưng tại phần quyết định của bản án cấp sơ thẩm lại tuyên “- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Sỹ K và bà Nguyễn Thị C về việc: Rút một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 69.000.000đ (*Sáu mươi chín triệu đồng*)” là không đúng quy định của pháp luật. Xét thấy, phần quyết định nêu trên của bản án sơ thẩm không đúng quy định của pháp luật nhưng không ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự nên cấp phúc thẩm không nhất thiết phải sửa bản án sơ thẩm. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm vấn đề này.

[2.2] Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2 về việc ông T2 đã gửi tiền cho bà T1, bà H, ông T5, ông H1, ông N và nhờ những người này trả cho ông K, bà C tổng cộng là 7.000 USD quy ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm đó là 177.660.000 đồng. Nay ông có yêu cầu buộc ông Võ Sỹ K, bà Nguyễn Thị C phải trả lại số tiền này cho ông. Hội đồng xét xử xét thấy:

Việc ông Nguyễn Văn T2 đã gửi tiền cho bà T1, bà Hương T5, ông H1, ông N và đã thông qua những người này để nhờ trả cho ông K, bà C số tiền nói trên là có thực. Tuy nhiên, trong vụ án này ông Nguyễn Văn T2 không phải là người trực tiếp trả số tiền nói trên cho ông Võ Sỹ K và bà Nguyễn Thị C. Do đó không có căn cứ để ông T2 có quyền yêu cầu khởi kiện độc lập đối với ông bà Kim C2 về khoản tiền 7.000 USD này. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của người của quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T2 là có căn cứ.

[3] Từ những phân tích trên, xét thấy kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trần Thị T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2 không có cơ sở chấp nhận. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh là có căn cứ.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo không được chấp nhận nên mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trần Thị T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm 20/2024/DS-ST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

Căn cứ Điều 26, 35, 39, khoản 3 Điều 144, các Điều 147, 227, 228, 229, 235, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự; căn cứ Điều 357, 463, 466, 468, của Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ Điểm b Điều 24, Khoản 1 Điều 25, Khoản 2, Khoản 6 Điều 26, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; *Tuyên xử:*

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Võ Sỹ K và bà Nguyễn Thị C về việc: Rút một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 69.000.000đ (*Sáu mươi chín triệu đồng*).

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Võ Sỹ K và bà Nguyễn Thị C về việc: Buộc bà Trần Thị T1 phải trả cho ông Ông Võ Sỹ K và bà Nguyễn Thị C số tiền 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng chẵn*).

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T2 về việc: Buộc Ông Võ Sỹ K và bà Nguyễn Thị C phải trả cho ông Nguyễn Văn T2 với số tiền 7.000 USD quy đổi ra tiền

Việt Nam đồng tại thời điểm xét xử ngày 12/9/2024 là 169.484.000đ (*Một trăm sáu mươi chín triệu, bốn trăm tám mươi tư nghìn đồng chẵn*).

2. Về án phí sơ thẩm:

2.1. Nguyên đơn Ông Võ Sỹ K và bà Nguyễn Thị C được nhận lại số tiền 4.225.000đ (*Bốn triệu hai trăm hai lăm nghìn đồng chẵn*), tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp tại Chi cục thi hành án Dân sự thị xã Kỳ Anh theo biên lai thu tiền số 0014632 ngày 27/12/2023.

2.2. Bị đơn bà Trần Thị T1 phải nộp 5.000.000đ (*Năm triệu đồng chẵn*) án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

2.3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2 phải nộp 8.474.000đ (*Tám triệu, bốn trăm bảy bốn nghìn đồng chẵn*) án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Nhưng được khấu trừ số tiền 4.440.000đ (*Bốn triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn*), tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp tại Chi cục thi hành án Dân sự thị xã Kỳ Anh theo biên lai thu tiền số 0014682 ngày 17/5/2024.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền đã vay thì phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án, thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội: Buộc bà Trần Thị T1 và ông Nguyễn Văn T2 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền mỗi người đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo các biên lai số 0008416 và số 0008417 ngày 07/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- TAND thị xã Kỳ Anh;
- Chi cục THADS thị xã Kỳ Anh;
- Dương sự;
- Lưu HS, TDS.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Minh Thư

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM

